



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 46 + 47

Ngày 15 tháng 7 năm 2019

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 01-7-2019- Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác phòng, chống, xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn Thành phố. 3
- 04-7-2019- Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định về chính sách thu hút và phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đối với lĩnh vực thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu trong giai đoạn 2019 - 2022. 13

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

- 14-6-2019- Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh. 41

- 17-6-2019- Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh. 43

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 18-5-2019- Quyết định số 2135/QĐ-UBND phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thực hiện liên thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 45
- 24-6-2019- Quyết định số 2659/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. 51
- 26-6-2019- Quyết định số 2686/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 2. 62
- 26-6-2019- Quyết định số 2687/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 5. 74
- 26-6-2019- Quyết định số 2688/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 11. 82

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2019/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác phòng, chống,
xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn Thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển;

Thực hiện Quyết định số 1041/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Quy hoạch tổng thể lĩnh vực Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn đến năm 2020.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1159/TTr-SNN-CCTL ngày 26 tháng 4 năm 2019; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 1796/STP-VB ngày 04 tháng 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác phòng, chống, xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế phối hợp trong công tác phòng, chống, xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn Thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác phòng, chống, xử lý sạt lở
bờ sông, bờ biển trên địa bàn Thành phố**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về trách nhiệm trong việc phối hợp, tổ chức phòng, chống, ứng phó và khắc phục hậu quả sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Quy chế này không quy định về quản lý, đầu tư xây dựng công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài có các hoạt động liên quan đến bờ sông, bờ biển trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Sạt lở bờ sông, bờ biển: là hiện tượng mất ổn định và chuyển dịch khối đất, đá tự nhiên của bờ sông, suối, bờ biển, đảo do tác động của các yếu tố chấn động địa chất, mưa lớn, dòng chảy, sóng, biến đổi mực nước và các tác động khác (sau đây gọi chung là sạt lở).

2. Xử lý sạt lở: là hoạt động nhằm khắc phục, ngăn chặn, hạn chế sạt lở giữ ổn định bờ sông, suối, bờ biển, đảo; trường hợp không ngăn chặn, hạn chế kịp thời sạt lở sẽ gây ra hoặc có nguy cơ gây ra thiệt hại về tính mạng, tài sản, công trình hạ tầng của nhân dân và Nhà nước.

Chương II

PHỐI HỢP KIỂM TRA, CẢNH BÁO NGUY CƠ SẠT LỖ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN

Điều 4. Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Chủ trì, phối hợp Sở Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan tiến hành khảo sát, kiểm tra, rà soát các khu vực có nguy cơ sạt lở (bao gồm cả các luồng tuyến giao thông thủy do Trung ương quản lý) để phân loại mức độ sạt lở và sắp xếp thứ tự ưu tiên xử lý sạt lở theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, từ đó đề xuất biện pháp thích hợp phòng, tránh hoặc giảm thiểu thiệt hại; đồng thời sắp xếp các danh mục khu vực sạt lở theo mức độ sạt lở, cấp độ xung yếu trên địa bàn để lập kế hoạch ưu tiên đầu tư, tránh đầu tư dàn trải.

2. Theo dõi, quan trắc, dự báo, cảnh báo nguy cơ sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn Thành phố. Tiến hành cắm biển cảnh báo nguy hiểm; phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền cho nhân dân sinh sống xung quanh để biết và chủ động phòng, tránh.

3. Tham mưu, đề xuất các biện pháp, giải pháp thích hợp chủ động phòng ngừa và khắc phục sạt lở bờ sông, bờ biển.

Điều 5. Sở Giao thông vận tải

1. Tổ chức triển khai thi công các dự án kè nằm trong hạng mục chung của đường thủy nội địa, công trình hàng hải phục vụ giao thông thủy, vận tải biển; đặc biệt đối với các dự án nạo vét luồng giao thông hàng hải, vận tải biển cần thẩm định kỹ lưỡng về chọn phương án thiết kế, biện pháp tổ chức thi công, báo cáo khảo sát địa chất, thủy văn trước khi ban hành quyết định phê duyệt.

2. Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, quận - huyện liên quan quản lý chặt chẽ việc chấp thuận chủ trương xây dựng các bến thủy nội địa, cảng thủy nội địa; yêu cầu các chủ bến, bãi cam kết thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn bờ sông, kênh, rạch, biển, tránh gây sạt lở do việc lưu thông và neo đậu của các phương tiện vận chuyển vật liệu. Rà soát, quy hoạch các bến thủy nội địa, bãi tập kết kinh doanh vật liệu. Kịp thời phát hiện và phối hợp Ủy ban nhân dân các quận - huyện xử lý, cưỡng chế tháo dỡ ngay đối với những trường hợp vi phạm, lấn chiếm trái phép hành lang bảo vệ an

toàn bờ sông, kênh, rạch, bờ biển.

Điều 6. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp Công an thành phố, Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các quận - huyện kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp khai thác cát lòng sông trên địa bàn Thành phố trái phép, không phép, nhất là các điểm nóng trên tuyến sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và ven biển huyện Cần Giờ.

2. Sớm trình Hội đồng thẩm định giá đất thành phố thông qua hồ sơ phương án giá đất các dự án phòng, chống sạt lở bảo vệ bờ sông, kênh, rạch, bờ biển để trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

3. Ưu tiên thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án phòng, chống sạt lở nhằm tạo điều kiện cho chủ đầu tư triển khai thực hiện nhanh chóng các công trình, hoàn thành đưa vào sử dụng phát huy kịp thời hiệu quả phòng, chống bảo vệ bờ sông, kênh, rạch, bờ biển.

Điều 7. Sở Quy hoạch - Kiến trúc

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các quận - huyện lập quy hoạch di dời, sắp xếp các khu dân cư, công trình kiến trúc, kho tàng ra ngoài các khu vực có nguy cơ sạt lở, đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn bờ sông, bờ biển theo quy định.

Điều 8. Tổng Công ty Điện lực thành phố - TNHH

Phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện thường xuyên kiểm tra các khu vực có nguy cơ sạt lở để chủ động gia cố, sửa chữa nhằm đảm bảo an toàn các công trình điện do đơn vị quản lý; trường hợp phát hiện nguy hiểm cần phải tiến hành khẩn cấp việc di dời các công trình điện ra khỏi khu vực sạt lở; đề phòng và xử lý ngay các sự cố về điện do sạt lở gây ra.

Điều 9. Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn có sông, kênh, rạch, biển

1. Phối hợp với sở, ngành thành phố kiểm tra, khảo sát các khu vực ven sông, kênh, rạch, bờ biển có nguy cơ sạt lở để lập kế hoạch ứng phó, xử lý. Thông báo thường xuyên và liên tục các vị trí bờ sông, kênh, rạch, bờ biển có nguy cơ sạt lở để người dân biết, chủ động di dời, vận động, hỗ trợ người dân di dời ra khỏi khu vực nguy hiểm đến nơi tạm cư an toàn.

2. Tổ chức sơ tán khẩn cấp người, tài sản ra khỏi khu vực sạt lở nguy hiểm và khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở nguy hiểm.

3. Chủ động thông báo, khoanh vùng ngăn không cho người và phương tiện vào khu vực sạt lở; bố trí cán bộ thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến sạt lở. Xây dựng và triển khai phương án ứng phó và xử lý cấp bách khu vực sạt lở nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân và nhà nước.

4. Thường xuyên kiểm tra các trường hợp xây dựng công trình trên hành lang bảo vệ bờ sông, kênh, rạch, bờ biển; nếu phát hiện công trình, vật kiến trúc xây dựng, xâm phạm trái phép thì kiên quyết xử phạt hành vi vi phạm theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật hiện hành, buộc tháo dỡ, khôi phục lại nguyên trạng; tổ chức cưỡng chế tháo dỡ nếu không chấp hành.

5. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, chủ dự án thực hiện xây dựng công trình phòng, chống sạt lở, bảo vệ bờ sông, kênh, rạch, bờ biển đúng tiến độ.

6. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện dự án trồng cây chống xói lở bảo vệ bờ sông, kênh, rạch, bờ biển, nhất là các vị trí dễ xảy ra sạt lở.

7. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp khai thác cát lòng sông trên địa bàn Thành phố trái phép, không phép theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 10. Các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến bờ sông, kênh, rạch, bờ biển

1. Ngay khi phát hiện khu vực ven sông, kênh, rạch, biển có nguy cơ sạt lở nằm trong phạm vi quản lý của các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến bờ sông, kênh, rạch, bờ biển phải có trách nhiệm báo cáo cho chính quyền địa phương để tổ chức các biện pháp xử lý. Đồng thời, tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng sạt lở phải chủ động di dời an toàn người và tài sản ra khỏi khu vực có nguy cơ sạt lở.

2. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân xâm phạm đến hành lang bảo vệ an toàn bờ sông, kênh, rạch, bờ biển hoặc có các hoạt động gây nguy cơ sạt lở bờ sông, kênh, rạch, bờ biển.

Chương III

PHỐI HỢP TỔ CHỨC XỬ LÝ SẠT LỞ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN

Điều 11. Khi phát hiện vị trí có nguy cơ sạt lở

1. Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn tiến hành ngay việc cắm biển cảnh báo vị trí có nguy cơ sạt lở; đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương thông báo cho nhân dân cư ngụ xung quanh khu vực có nguy cơ sạt lở (hoặc phạm vi ảnh hưởng của sạt lở) để biết và chủ động phòng, tránh, di dời đến nơi an toàn.

2. Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn triển khai xây dựng rào chắn, cảnh báo không cho người, phương tiện qua lại trong khu vực có nguy cơ sạt lở; khuyến cáo người dân sơ tán và tháo gỡ, di dời tài sản đến nơi an toàn. Khẩn cấp tổ chức sơ tán, di dời người, tài sản ra khỏi khu vực sạt lở nguy hiểm và khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở nguy hiểm.

Điều 12. Khi xảy ra sự cố sạt lở

1. Sở Giao thông Vận tải phối hợp với Công an thành phố tiến hành ngay việc thả phao phân luồng, hướng dẫn giao thông thủy an toàn cho các phương tiện tham gia giao thông thủy cũng như quy định các loại tàu, thuyền không được phép đi vào đoạn sông, kênh, rạch bị sạt lở nhằm giảm áp lực sóng nước vào bờ. Theo dõi chặt chẽ diễn biến sạt lở.

2. Bộ Tư lệnh thành phố, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố, Công an thành phố, Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện có xảy ra sạt lở để huy động lực lượng kịp thời ứng cứu người, trục vớt tài sản và di dời người dân đến nơi an toàn.

3. Tổng Công ty Điện lực thành phố - TNHH phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện tiến hành cắt điện cục bộ tại nơi xảy ra sự cố ngay khi phát hiện tình trạng mất an toàn trong vận hành lưới điện do bị ảnh hưởng của sạt lở.

4. Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn tại nơi xảy ra sạt lở phối hợp với Chi cục Thủy lợi (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tiến hành khoanh vùng sạt lở, cắm biển cảnh báo nguy hiểm (nếu chưa được cảnh báo), kịp thời huy động lực lượng tại chỗ ứng trực tại hiện trường ngăn không cho người, phương tiện vào khu vực sạt lở đã được khoanh vùng; trợ giúp sơ tán người và tài sản đến nơi an

toàn.

Điều 13. Khắc phục sự cố sạt lở

1. Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện tiến hành kiểm tra, đánh giá lại nguy cơ sạt lở tiếp theo trên toàn tuyến sông, kênh, rạch, bờ biển để chủ động cảnh báo cho nhân dân trong khu vực sạt lở biết và chủ động di dời người và tài sản đến nơi an toàn. Nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư xây dựng công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển tại khu vực xảy ra sạt lở.

2. Tổng Công ty Điện lực thành phố - TNHH phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện kiểm tra đảm bảo an toàn hệ thống điện, không để điện giật gây chết người; sau khi khắc phục, sửa chữa và đảm bảo chắc chắn an toàn của hệ thống điện thì phải khôi phục lại ngay việc cung cấp điện cho khu vực để nhân dân ổn định sinh hoạt và sản xuất.

3. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện để cân đối giải quyết quỹ nhà bố trí tái định cư cho các hộ dân di dời theo chủ trương của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với địa phương để hỗ trợ kinh phí cứu trợ đột xuất cho người dân tại khu vực bị ảnh hưởng sạt lở. Chủ trì, phối hợp với Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố, Sở Tài chính tham mưu chế độ, chính sách theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về chính sách và mức hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ủy ban nhân dân các cấp phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố tổ chức thăm hỏi, động viên về tinh thần, hỗ trợ về vật chất cho người dân bị ảnh hưởng sạt lở ổn định đời sống, sản xuất.

6. Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn khẩn trương bố trí nơi ở tạm cư, chăm lo đời sống, sinh hoạt cho các hộ dân bị sạt lở và tổ chức dọn dẹp vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh phát sinh; tổ chức khảo sát, kiểm tra đánh giá hư hỏng nhà ở, vật kiến trúc trong khu vực bị sạt lở, tổ chức tháo dỡ, nhằm giảm tải trọng cho bờ sông, kênh, rạch, biển, kiên quyết cưỡng chế mọi trường hợp cố tình không di dời. Đồng thời, hỗ trợ kinh phí để giúp người dân trong khu vực sạt lở ổn định cuộc sống

trước mắt trong khi chờ có nơi định cư mới. Tổng hợp báo cáo tình hình sự cố, thống kê thiệt hại và công tác tổ chức xử lý, khắc phục về Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai.

Chương IV

CHẾ ĐỘ TRỰC BAN VÀ BÁO CÁO

Điều 14. Các sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn tổ chức trực ban và báo cáo theo quy định tại Điều 16 Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế về công tác trực phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Chủ trì trong công tác cảnh báo và tổ chức các biện pháp, giải pháp để xử lý sạt lở kịp thời, hiệu quả.

2. Báo cáo định kỳ hàng quý (hoặc đột xuất nếu có phát sinh mới) về các vị trí sạt lở, có nguy cơ sạt lở và các dự án phòng chống sạt lở, tiến độ thi công các bờ kè chống sạt lở đang triển khai trên địa bàn Thành phố cho Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 01 tháng 12 hàng năm theo quy định tại khoản 3, Điều 11 Quy chế sạt lở bờ sông, bờ biển theo Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 16. Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công phối hợp với các sở, ngành, đơn vị thành phố tổ chức phòng, chống, ứng phó và khắc phục hậu quả sạt lở kịp thời, đảm bảo an toàn và giảm thiểu thiệt hại thấp nhất.

Điều 17. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với các Sở, ngành liên quan bố trí nguồn dự toán kinh phí ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà

nước hiện hành và theo khả năng cân đối của ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ để thực hiện các dự án, đề án, chương trình bảo vệ bờ sông, kênh, rạch, biển đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm theo đúng Luật Đầu tư công và các văn bản có liên quan.

Điều 18. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc các quy định tại Quyết định này không còn phù hợp với tình hình thực tiễn. Giao Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nghiên cứu, tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định sửa đổi, bổ sung cho sát hợp với quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn trên địa bàn Thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2019/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về chính sách thu hút và phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đối với lĩnh vực thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu trong giai đoạn 2019 - 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Mục I Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên

chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 24/2015/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chi tiết thi hành Khoản 6 Điều 14 của Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức thu nhập của chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt đối với lĩnh vực thành phố có nhu cầu thu hút giai đoạn 2018 - 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1550/TTr-SNV ngày 26 tháng 4 năm 2019 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 2315/STP-VB ngày 26 tháng 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách thu hút và phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đối với lĩnh vực thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu trong giai đoạn 2019 - 2022.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định về chính sách thu hút và phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đối với lĩnh vực thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu trong giai đoạn 2018 - 2022.

Đối với các chuyên gia, nhà khoa học đã được thu hút theo quy chế ban hành kèm Quyết định số 5715/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế thực hiện thí điểm một số chính sách thu hút chuyên gia khoa học và công nghệ vào làm việc tại 4 đơn vị: Khu Công nghệ cao, Khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Viện Khoa học và Công nghệ Tính toán và Trung tâm Công nghệ Sinh học và các quy chế khác trước đây: Tiếp tục thực hiện chính sách hiện hành đến khi hết thời hạn hợp đồng hoặc nhiệm kỳ bổ nhiệm. Trường hợp đặc biệt cần gia hạn hợp đồng để hoàn thành công trình, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học mà chuyên gia đang trực tiếp phụ trách, cơ quan, đơn vị sử dụng chuyên gia trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về chính sách thu hút và phát triển đội ngũ chuyên gia,
nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đối với lĩnh vực
Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu trong giai đoạn 2019 - 2022**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này điều chỉnh về trình tự, thủ tục thu hút, tuyển chọn và phát triển chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đối với các lĩnh vực nêu tại Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố; quy định về việc đánh giá năng lực và phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học.

2. Quy định này được triển khai và áp dụng tại:

a) Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan, đơn vị nêu tại Điểm a Khoản này.

3. Không áp dụng Quy định này đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, các cơ quan, đơn vị ngành dọc, lực lượng vũ trang và cấp quận - huyện trở xuống.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân có đủ tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể theo quy định tại Điều 6

Quy định này.

2. Cán bộ, công chức đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố không thuộc đối tượng được thu hút theo Quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hoạt động khoa học, công nghệ là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học, công nghệ (Điều 3 Luật Khoa học và công nghệ năm 2013).

2. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ là những vấn đề khoa học và công nghệ cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học và công nghệ (Điều 3 Luật Khoa học và công nghệ năm 2013).

3. Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có (Điều 3 Luật Công nghệ cao năm 2008).

4. Hoạch định chính sách được hiểu là toàn bộ quá trình nghiên cứu, xây dựng và ban hành đầy đủ một chính sách, cụ thể là phân tích, đánh giá và đề xuất các hành động của chính quyền hướng tới một đối tượng chính sách cụ thể. Hoạt động hoạch định chính sách tại Thành phố Hồ Chí Minh là nghiên cứu, xây dựng và ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án hoặc các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các hoạt động phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trên các lĩnh vực của Thành phố.

5. Chuyên gia, nhà khoa học là người có trình độ và chuyên ngành đào tạo phù hợp với hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật Việt Nam, có đủ tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn và thành tích nghiên cứu khoa học; có công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trên thế giới, có công trình nghiên cứu xuất sắc đã được nghiệm thu hoặc sáng chế được công nhận đem lại hiệu quả cao, được ứng dụng trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và các ngành, lĩnh vực khác. Chuyên gia, nhà khoa học phải có nhiều kinh nghiệm trong đào tạo, tư vấn, chuyển giao công nghệ, quản lý hoạt động khoa học, vận hành các thiết bị, dây chuyền sản

xuất, thiết kế chế tạo các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực chuyên môn (Điều 1 Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố).

6. Người có tài năng đặc biệt là những người có đủ năng lực, sức khỏe và tinh thần phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp; có phẩm chất đạo đức và khát vọng cống hiến; có tri thức và năng lực đặc biệt xuất sắc trong một hoặc một số ngành, lĩnh vực; có khả năng lao động sáng tạo rất cao; đã đạt nhiều thành tích hoặc khả năng hoàn thành công việc, nhiệm vụ cụ thể với mức độ tốt vượt trội mà rất ít người có thể thực hiện được; có uy tín cao được công nhận (Điều 1 Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố).

7. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài là người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài (Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008).

Điều 4. Lĩnh vực thu hút

1. Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt cho các lĩnh vực trọng điểm mà Thành phố có nhu cầu nêu tại Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Căn cứ theo tình hình thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố thường xuyên rà soát, tham mưu trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung danh mục lĩnh vực thu hút theo quy định.

Điều 5. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm thu hút kịp thời và có chất lượng đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt có trình độ, năng lực chuyên môn cao, phẩm chất tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng của Thành phố.

2. Bảo đảm thống nhất, đồng bộ và khả thi cao từ khâu tìm kiếm, mời gọi, sử dụng và đãi ngộ đối với chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt gắn với đào tạo, bồi dưỡng và phát triển bền vững nguồn lực con người trong từng cơ quan, đơn vị và toàn Thành phố.

3. Bảo đảm tuyển chọn đúng và đủ lực lượng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt có đủ phẩm chất, đạo đức và trí tuệ, năng lực, sức khỏe nhằm xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ chiến lược của Thành phố. Việc thu hút, tuyển chọn và phát triển chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt phải đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật; đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng và có tính kế thừa.

Điều 6. Tiêu chuẩn của chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt

1. Tiêu chuẩn chung

Chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt phải có đầy đủ các tiêu chuẩn chung như sau:

a) Có lý lịch rõ ràng. Nếu có quốc tịch nước ngoài thì không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Người có tài năng đặc biệt phải là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

b) Có đủ sức khỏe và đủ năng lực hành vi dân sự.

c) Không thuộc đối tượng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

d) Đến thời điểm nộp hồ sơ, người đăng ký tham gia phải đảm bảo sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

đ) Trường hợp đang ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân theo chương trình, dự án khác thì vẫn được tham dự nếu các điều khoản của hợp đồng lao động đang ký kết không mâu thuẫn với các yêu cầu của việc thu hút theo Quy định này.

2. Tiêu chuẩn cụ thể

a) Căn cứ báo cáo chi tiết nhu cầu của mỗi cơ quan, đơn vị và đề xuất của Hội đồng thu hút, tuyển chọn của Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ có thông báo cụ thể tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác, thành tích, cấp độ và số lượng giải thưởng... mà người tham gia cần phải đạt được.

b) Chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt tham gia vào vị trí nào phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu cụ thể của vị trí đó.

Chương II

TỔ CHỨC THU HÚT, TUYỂN CHỌN

Điều 7. Các bước chuẩn bị

1. Xác định lĩnh vực thu hút và nội dung các chủ đề, công trình nghiên cứu

a) Căn cứ tình hình thực tiễn kinh tế - xã hội và định hướng phát triển các nhóm ngành, lĩnh vực ưu tiên, các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố danh mục các lĩnh vực, chương trình, dự án, đề tài... mà Thành phố đang có nhu cầu thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt.

b) Các cơ quan, đơn vị nêu tại Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Quy định này đánh giá thực trạng tình hình thực hiện nhiệm vụ; kịp thời lập báo cáo chi tiết nhu cầu dự kiến thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt (vị trí, số lượng, tiêu chuẩn, lĩnh vực hoạt động,...) gửi Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Văn hóa và Thể thao) để thẩm định, thống nhất ý kiến đưa vào chỉ tiêu thu hút, tuyển chọn.

c) Việc đề xuất nhu cầu của các cơ quan, đơn vị phải dựa trên đánh giá chính xác về điều kiện, yêu cầu cấp thiết đối với sự phát triển của cơ quan, đơn vị và định hướng của Thành phố.

2. Thành lập Hội đồng thu hút, tuyển chọn

Tùy theo danh mục vị trí cụ thể và yêu cầu của từng lĩnh vực, Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập các hội đồng thu hút, tuyển chọn và quy định trách nhiệm, quyền hạn cụ thể đối với từng thành viên.

a) Đối với thu hút tài năng đặc biệt thuộc nhóm lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và thể dục, thể thao: giao Hội đồng thu hút, tuyển chọn tài năng đặc biệt cho lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao của Thành phố tham mưu thực hiện.

b) Đối với thu hút chuyên gia, nhà khoa học trên tất cả các lĩnh vực nêu tại Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố và thu hút tài năng đặc biệt trên các lĩnh vực còn lại: Giao Hội đồng khoa học tư vấn thực hiện chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt của Thành phố tham mưu thực hiện.

3. Thành viên của các hội đồng thu hút, tuyển chọn:

a) Lãnh đạo Sở Văn hóa và Thể thao (đối với Hội đồng thu hút, tuyển chọn tài

năng đặc biệt cho lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao) hoặc Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ (đối với Hội đồng khoa học tư vấn thực hiện chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt).

b) Lãnh đạo Sở Nội vụ.

c) Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Lãnh đạo Sở Tư pháp.

đ) Lãnh đạo Sở Tài chính.

e) Lãnh đạo Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài.

g) Lãnh đạo sở - ngành, cơ quan, đơn vị có nhu cầu thu hút chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt;

h) Lãnh đạo cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực có nhu cầu thu hút, tuyển chọn;

i) Lãnh đạo các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu (hoặc trung tâm đào tạo, huấn luyện văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao) có uy tín của Việt Nam và Thành phố (do các cơ quan, đơn vị đề xuất cụ thể theo yêu cầu của lĩnh vực, vị trí cần thu hút).

j) Các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trong từng nhóm ngành, lĩnh vực (do các cơ quan, đơn vị đề xuất cụ thể theo yêu cầu của lĩnh vực, vị trí cần thu hút).

3. Nhiệm vụ của các hội đồng thu hút, tuyển chọn

Các hội đồng thu hút, tuyển chọn nêu tại Khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung sau đây:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố về định hướng, chiến lược và những nhiệm vụ trọng tâm cần thu hút chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt.

b) Thẩm định và tư vấn, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố về sự cần thiết, chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí cần thu hút chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt.

c) Quy định thành phần hồ sơ tham gia ứng tuyển của từng vị trí; đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định hình thức và thời hạn hợp đồng ký kết với các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt đã được lựa chọn (kể cả trường hợp gia hạn, tiếp tục hợp đồng) và mức hỗ trợ sinh hoạt phí hàng tháng, mức khuyến khích tiền thưởng theo công trạng cá nhân của người có tài năng đặc biệt.

d) Đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc tiếp tục ký kết hợp

đồng, gia hạn hoặc điều chỉnh các chính sách đãi ngộ đối với chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt.

Điều 8. Kế hoạch thu hút và thông báo

1. Căn cứ báo cáo đề xuất của các hội đồng thu hút, tuyển chọn, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Kế hoạch thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt để đáp ứng nhu cầu của Thành phố.

2. Nội dung kế hoạch thu hút bao gồm:

a) Nhu cầu thu hút: Mô tả theo từng vị trí việc làm của từng cơ quan, đơn vị và số lượng, chỉ tiêu cụ thể.

b) Điều kiện, tiêu chuẩn và những lưu ý đối với người đăng ký dự tuyển.

c) Thành phần hồ sơ, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ, thông tin liên hệ...

d) Quy trình các bước thực hiện tuyển chọn, thời gian báo cáo, thuyết minh dự án (nếu có) hoặc trình diễn năng khiếu, kỹ năng, kỹ xảo chuyên môn, thời gian nhận kết quả.

3. Thông báo thu hút được đăng tải công khai bằng tiếng Việt và tiếng Anh ít nhất 03 lần liên tiếp trên 03 phương tiện thông tin đại chúng gồm báo viết, báo nói, báo hình của Trung ương hoặc Thành phố; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Thành phố và trang tin điện tử của các cơ quan, đơn vị đề xuất thu hút.

Điều 9. Quy trình tuyển chọn

1. Các hội đồng thu hút, tuyển chọn có ý kiến tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố quy định cụ thể về trình tự thực hiện các bước của quy trình tuyển chọn.

2. Quy trình tuyển chọn đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả và giảm thiểu thời gian chờ đợi của chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt và của cơ quan, đơn vị có nhu cầu thu hút.

Điều 10. Đăng ký tham dự và thẩm định hồ sơ

1. Căn cứ yêu cầu, điều kiện của các vị trí được nêu trong thông báo tuyển chọn, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện nêu tại Điều 6 Quy định này (gọi tắt là “người tham dự”) chuẩn bị thành phần hồ sơ cần thiết theo yêu cầu của từng vị trí thu hút.

a) Người tham dự phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của những giấy tờ trong hồ sơ. Các trường hợp khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả và xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Người tham dự chỉ đăng ký ở một vị trí phù hợp với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và năng lực của mình. Hồ sơ đăng ký không hoàn trả lại.

2. Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Văn hóa và Thể thao thay mặt Ủy ban nhân dân Thành phố và các hội đồng thu hút, tuyển chọn thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký của người tham dự, cụ thể:

a) Sở Văn hóa và Thể thao: đại diện nhận hồ sơ các vị trí thuộc nhóm văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao.

b) Sở Khoa học và Công nghệ: đại diện nhận hồ sơ các vị trí còn lại.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ của người tham dự đối với các nội dung sau đây:

a) Sự phù hợp giữa lĩnh vực hoạt động chuyên môn của người tham dự với phạm vi, yêu cầu của vị trí ứng tuyển;

b) Số lượng, thành phần hồ sơ dự tuyển;

c) Chất lượng, tiêu chuẩn và tính hợp pháp của các văn bản chứng minh năng lực chuyên môn, kinh nghiệm công tác của người tham dự theo quy định về khoa học và công nghệ.

Điều 11. Cách thức thu hút, tuyển chọn

1. Trên cơ sở hồ sơ đăng ký tham dự, các hội đồng thu hút, tuyển chọn của Thành phố tiến hành gặp gỡ và lắng nghe chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt trình bày về phương hướng, kế hoạch thực hiện dự án, công trình dự kiến được phân công thực hiện hoặc kiểm tra, đánh giá về năng lực, năng khiếu, kỹ năng, kỹ xảo chuyên môn (nếu có) theo yêu cầu vị trí cần thu hút.

2. Thông qua phần trình bày kế hoạch nghiên cứu đề án, dự án khoa học hoặc trình diễn năng lực chuyên môn, kỹ năng, kỹ xảo; các hội đồng thu hút, tuyển chọn có báo cáo đánh giá về năng lực người tham dự theo yêu cầu của vị trí cần thu hút và đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định lựa chọn người phù hợp nhất.

3. Căn cứ báo cáo đề xuất của các hội đồng thu hút, tuyển chọn, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt.

Điều 12. Thực hiện thủ tục tiếp nhận và ký kết hợp đồng

1. Ký kết hợp đồng

a) Ngay sau khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định chấp thuận

thu hút, thủ trưởng cơ quan, đơn vị tiếp nhận chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt tiến hành xây dựng dự thảo hợp đồng với người được thu hút.

b) Nội dung hợp đồng thể hiện đầy đủ quyền lợi và trách nhiệm cụ thể các bên trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo một số nội dung cơ bản như: Quyền lợi của người được thu hút (Chính sách đãi ngộ về tài chính, gồm: Mức trợ cấp ban đầu; Tiền lương hoặc mức hỗ trợ hàng tháng; Mức khuyến khích/tổng mức đầu tư hoặc giá trị của công trình, dự án, đề án, mô hình được phê duyệt và triển khai, áp dụng có hiệu quả tại Thành phố *hoặc* Tỷ lệ tiền thưởng theo công trạng cá nhân); Nghĩa vụ của người được thu hút (nêu tại Khoản 1, Điều 18 Quy định này); Trách nhiệm của người được thu hút khi không đạt yêu cầu; Quyền của người tiếp nhận (Quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm, công trình trong và sau thời gian ký kết hợp đồng); Trách nhiệm của người tiếp nhận (Bố trí nguồn lực cần thiết, tạo môi trường thuận lợi cho người được thu hút làm việc, Quản lý và sử dụng kinh phí được cấp để thực hiện nhiệm vụ; Chế độ báo cáo); Cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo... Thời hạn ký hợp đồng căn cứ theo thời hạn thực hiện của công trình, đề án, dự án, kế hoạch được giao do các hội đồng thu hút, tuyển chọn của Thành phố đề xuất.

c) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tiếp nhận chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện ký kết hợp đồng với người được thu hút theo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố nêu tại Điểm a, Khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp người có tài năng đặc biệt chưa đủ tuổi lao động thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị vẫn thực hiện tiếp nhận và ký hợp đồng trên cơ sở sự đồng ý và cam kết bằng văn bản của người đại diện theo quy định pháp luật.

đ) Cơ quan, đơn vị đã tiếp nhận chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt chịu trách nhiệm về nội dung hợp đồng.

2. Khi người có tài năng đặc biệt có nguyện vọng được làm việc tại cơ quan, đơn vị theo hình thức biên chế và cơ quan, đơn vị thực sự có nhu cầu thu hút vào biên chế thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

3. Hỗ trợ thực hiện thủ tục cấp phép cho lao động là người nước ngoài

a) Các trường hợp chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt đã được tuyển chọn và ký kết hợp đồng là người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài sẽ được cơ quan, đơn vị tiếp nhận hỗ trợ thực hiện các thủ tục về xin giấy phép lao động tại Việt Nam.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan, đơn vị có

liên quan hướng dẫn, hỗ trợ chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt và đơn vị tiếp nhận thực hiện thủ tục cấp phép cho lao động là người nước ngoài được thuận lợi và theo đúng quy định pháp luật.

Chương III

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC VÀ NGƯỜI CÓ TÀI NĂNG ĐẶC BIỆT

Điều 13. Chính sách hỗ trợ ban đầu

Thực hiện theo Điểm a, Khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố, áp dụng mức trợ cấp ban đầu (chỉ áp dụng một lần và áp dụng cho lần ký hợp đồng đầu tiên) để khuyến khích và ổn định công tác cho chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Điều 14. Chính sách tiền lương hoặc hỗ trợ sinh hoạt phí hàng tháng

Thực hiện theo Điểm b, Khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố, cụ thể:

1. Đối với chuyên gia, nhà khoa học

a) Chuyên gia, nhà khoa học được chi trả mức lương hàng tháng với số tiền bằng mức lương cơ sở nhân với hệ số của Bảng lương Chuyên gia cao cấp ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, cụ thể như sau: Những trường hợp là giáo sư, phó giáo sư được hưởng bậc 2 (hệ số 9,40); các trường hợp còn lại: được hưởng bậc 1 (hệ số 8,80).

b) Tiền lương hàng tháng nêu trên đã bao gồm: tiền công lao động, chi phí phương tiện đi lại làm việc, công tác; tiền công làm thêm giờ, ngoài giờ vào các ngày nghỉ, lễ. Đồng thời, mức lương này được dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội và các khoản đóng góp khác của người lao động theo quy định pháp luật.

c) Trường hợp chuyên gia, nhà khoa học thực hiện tốt nghĩa vụ theo hợp đồng, có thành tích xuất sắc và có nhiều cống hiến cho cơ quan, đơn vị, được tiếp tục ký hợp đồng cho giai đoạn tiếp theo thì được hưởng mức lương cao hơn 01 bậc so với mức lương được hưởng của hợp đồng đầu tiên. Mức lương khi tiếp tục ký hợp đồng này không thay đổi và không phụ thuộc vào số lần ký kết, cụ thể: Những đối tượng đang hưởng bậc 2 (hệ số 9,40), khi ký hợp đồng lần 2 trở đi được hưởng bậc 3 (hệ số

10,0) và cố định cho tất cả các lần tái ký hợp đồng. Những đối tượng đang hưởng bậc 1 (hệ số 8,80) khi ký hợp đồng lần 2 trở đi được hưởng bậc 2 (hệ số 9,40) và cố định cho tất cả các lần tái ký hợp đồng.

2. Đối với người có tài năng đặc biệt

a) Người có tài năng đặc biệt được hưởng mức hỗ trợ sinh hoạt phí hàng tháng theo năng lực, thành tích cá nhân đã đạt được từ 30.000.000 đồng/người/tháng (ba mươi triệu đồng) đến 50.000.000 đồng/người/tháng (năm mươi triệu đồng). Mức hỗ trợ này đã bao gồm tiền lương hàng tháng, các khoản phụ cấp kèm theo lương (nếu có) mà người có tài năng đặc biệt được hưởng theo quy định pháp luật.

b) Các hội đồng thu hút, tuyển chọn chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt của Thành phố đề xuất mức hỗ trợ sinh hoạt phí hàng tháng cụ thể cho từng trường hợp để Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

3. Chế độ tiền lương hoặc hỗ trợ sinh hoạt phí hàng tháng và các chính sách trong thời gian nghỉ thai sản và nghỉ việc riêng thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 15. Chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học, phát huy năng lực trí tuệ và phát triển công nghệ

Thực hiện theo Điểm c, Khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố, cụ thể:

1. Phụ cấp khuyến khích nghiên cứu khoa học, phát huy năng lực trí tuệ và phát triển công nghệ

a) Mỗi một công trình, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học, giải pháp, sáng kiến, đổi mới kỹ thuật, công nghệ hoặc tác phẩm, công trình văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao (gọi tắt là “công trình”) từ cấp Thành phố và tương đương trở lên được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền phê duyệt, công nhận bằng văn bản thì được hưởng phụ cấp khuyến khích bằng 1% tổng kinh phí ngân sách Thành phố chi trả cho công trình đó. Tổng mức khuyến khích không thấp hơn 50.000.000 đồng/người/công trình (năm mươi triệu đồng).

Trường hợp tổng mức ngân sách Thành phố đầu tư cho công trình đã được phê duyệt hoặc cấp phép, công nhận chính thức vượt quá 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng) thì mức khuyến khích tối đa là 1.000.000.000 đồng/người/công trình (một tỷ đồng).

b) Trường hợp có nhiều chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt

cùng tham gia 01 công trình thì thực hiện mức khuyến khích cho nhóm thực hiện công trình bằng 1% tổng kinh phí ngân sách Thành phố chi trả cho công trình đó. Mức khuyến khích cho mỗi thành viên không thấp hơn 30.000.000 đồng/người/công trình (ba mươi triệu đồng) và tổng số tiền phụ cấp cho cả nhóm thực hiện công trình tối đa 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Các thành viên được hưởng mức phụ cấp theo tỉ lệ công sức đóng góp (phải có bảng đánh giá cụ thể) hoặc theo tỉ lệ thỏa thuận của các thành viên đối với tổng mức phụ cấp đã chi trả cho cả nhóm. Trong trường hợp không thỏa thuận được tỉ lệ hưởng giữa các thành viên thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị căn cứ kết quả đánh giá xem xét, quyết định.

c) Các vị trí còn lại (chỉ áp dụng đối với người có tài năng đặc biệt): Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ, mức độ đóng góp và giá trị, tầm cỡ của thành tích, giải thưởng đạt được trong thời gian công tác theo hợp đồng thu hút đã ký kết, người có tài năng đặc biệt được hưởng mức khuyến khích tương xứng với công trạng cá nhân với mức tối đa 1.000.000.000 đồng/người (một tỷ đồng).

d) Các hội đồng thu hút, tuyển chọn chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt của Thành phố đề xuất mức phụ cấp khuyến khích cụ thể cho từng trường hợp để Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

2. Quản lý, khai thác sản phẩm khoa học, công nghệ

a) Cơ quan, đơn vị thu hút chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt có toàn bộ quyền sở hữu và quyền khai thác, sử dụng đối với toàn bộ các tài sản trí tuệ phát sinh từ kết quả nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của các chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đã thu hút có liên quan đến lĩnh vực được thu hút trong thời hạn hợp đồng.

b) Chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được cơ quan, đơn vị xem xét, cho hưởng phần phân chia lợi nhuận từ kết quả thương mại hóa sản phẩm trí tuệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Chuyển giao công nghệ và Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 16. Chính sách hỗ trợ về nhà ở, phương tiện đi lại

Thực hiện theo Điểm d, Khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố, cụ thể:

1. Chính sách hỗ trợ về nhà ở

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm xác nhận tình trạng khó khăn về

nhà ở (nếu có) đối với chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt và thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở, cụ thể:

a) Xem xét, bố trí nhà ở công vụ trong trường hợp cơ quan, đơn vị có nguồn quỹ nhà công vụ được Ủy ban nhân dân Thành phố giao quyền quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định pháp luật hiện hành. Nếu cơ quan, đơn vị không được giao quyền quản lý, khai thác, sử dụng nguồn quỹ nhà công vụ thì đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Trường hợp không bố trí được nhà công vụ thì chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được xem xét, hỗ trợ tối đa 50% kinh phí thuê nhà ở và số tiền hỗ trợ không vượt quá 7.000.000 đồng/tháng (bảy triệu đồng). Mức hỗ trợ cụ thể do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tiếp nhận đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua các hội đồng thu hút, tuyển chọn) xem xét, quyết định.

2. Chính sách hỗ trợ phương tiện đi lại, làm việc

Cơ quan, đơn vị tiếp nhận tạo điều kiện, bố trí phương tiện đi lại, làm việc cho các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt trong khả năng, điều kiện của cơ quan, đơn vị.

Điều 17. Đầu tư cơ sở vật chất và tạo môi trường làm việc

1. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận tiến hành phân công, giao nhiệm vụ cho các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện các công trình, đề tài, công việc chuyên môn theo yêu cầu của vị trí thu hút và nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị được giao.

2. Cơ quan, đơn vị sử dụng chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

a) Kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp các phòng thí nghiệm chuyên ngành cho các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ và các cơ sở đào tạo, huấn luyện, biểu diễn văn hóa, nghệ thuật và thể dục, thể thao.

b) Giới thiệu, tạo điều kiện tiếp cận và sử dụng chung phòng thí nghiệm của các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu và trang thiết bị của các trung tâm đào tạo, huấn luyện, biểu diễn văn hóa, nghệ thuật và thể dục, thể thao nhằm khai thác hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển cơ sở vật chất.

c) Đề xuất chế độ ưu tiên cho các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được sử dụng miễn phí phòng thí nghiệm, cơ sở dữ liệu, thư viện của Thành

phổ phục vụ công tác nghiên cứu.

3. Cơ quan, đơn vị ưu tiên xem xét, bố trí kinh phí nghiên cứu đề án, đề tài và đầu tư trang thiết bị phù hợp cho việc nghiên cứu, biên soạn các văn bản, công trình khoa học, đề án, dự án theo điều kiện và khả năng của cơ quan, đơn vị.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, cởi mở, tăng cường dân chủ, tiếp thu các ý kiến xác đáng của chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt; tạo mọi điều kiện tiếp cận, khai thác thông tin, tài liệu chuyên ngành phục vụ hoạt động chuyên môn và nghiên cứu khoa học, các tài liệu thuộc bí mật nhà nước khi được cấp có thẩm quyền cho phép.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC VÀ PHÁT TRIỂN CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC VÀ NGƯỜI CÓ TÀI NĂNG ĐẶC BIỆT

Điều 18. Yêu cầu đối với chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đã được thu hút

1. Chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt phải nghiêm túc thực hiện tốt các yêu cầu sau đây:

a) Thực hiện và chấp hành nghiêm quy định pháp luật, nội quy cơ quan, đơn vị.

b) Phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, tích cực, gương mẫu trong công tác tìm hiểu, nghiên cứu các đề án, công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ trong lĩnh vực có liên quan đến công việc được phân công. Chủ động nghiên cứu các giải pháp cải tiến khoa học kỹ thuật, giải pháp đổi mới quản lý, vận hành các quy trình, thủ tục đang áp dụng tại cơ quan, đơn vị.

c) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ khác đã cam kết theo quy định pháp luật.

2. Người không đáp ứng được yêu cầu được xác định là một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm pháp luật, nội quy cơ quan, đơn vị hoặc không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo Khoản 1 Điều này.

b) Vi phạm các nghĩa vụ đã cam kết theo các điều khoản hợp đồng đã ký với cơ quan, đơn vị chủ quản.

c) Chất lượng công trình nghiên cứu khoa học, đề án, đề tài, dự án, sản phẩm trí tuệ bị đánh giá là “không đạt yêu cầu” thuộc một trong các trường hợp sau: Không

đạt yêu cầu về tiến độ và chất lượng nghiên cứu; Bị phát hiện là sao chép, vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ hoặc giả mạo công trình nghiên cứu; Có nội dung trái pháp luật; Vi phạm quy định pháp luật trong các khâu của quá trình thực hiện.

d) Bị phát hiện sử dụng bằng cấp, chứng chỉ giả mạo hoặc khai báo không trung thực về thành tích học thuật, chuyên môn.

đ) Sử dụng thông tin, tài liệu nghiên cứu vào mục đích trục lợi cá nhân; phát tán, làm lộ thông tin, tài liệu quan trọng thuộc bí mật nhà nước.

e) Có đủ khả năng, điều kiện nhưng thoái thác, không nỗ lực phấn đấu đạt thành tích cao nhất trong hoạt động chuyên môn theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị.

Điều 19. Đánh giá năng lực, chất lượng hoàn thành nhiệm vụ

1. Trách nhiệm đánh giá năng lực

a) Việc đánh giá năng lực chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt được thực hiện thông qua đánh giá tiến độ thực hiện và chất lượng đề án, đề tài, công trình nghiên cứu, sản phẩm khoa học thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tiếp nhận chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố về chất lượng công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm trí tuệ, nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị được giao; chịu trách nhiệm về hiệu quả khai thác và phát huy năng lực của chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đã thu hút.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì hoặc Sở Văn hóa và Thể thao (đối với các vị trí thu hút người có tài năng đặc biệt cho lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao), phối hợp với các cơ quan, đơn vị hướng dẫn và tổng hợp công tác đánh giá năng lực chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đảm bảo chính xác và hiệu quả, tập trung các vấn đề: Thành phần tham gia đánh giá; Phương thức, nội dung và quy trình đánh giá; Báo cáo chất lượng các công trình, đề tài nghiên cứu, sản phẩm trí tuệ hoặc báo cáo quá trình phát huy năng lực chuyên môn; Kinh phí tổ chức đánh giá; Phương án giải quyết và trách nhiệm của các bên, các tổ chức, cá nhân đối với các công trình, đề tài nghiên cứu, sản phẩm trí tuệ không đạt yêu cầu.

3. Quy trình đánh giá

a) Định kỳ 06 tháng và trước thời điểm hợp đồng hết hiệu lực, cơ quan, đơn vị sử dụng chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Văn hóa và Thể thao (đối với các vị trí thu hút người có tài năng đặc biệt cho lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao) (có

thể phối hợp với các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong trường hợp cần thiết) tổ chức đánh giá, thẩm định tiến độ hoàn thành nhiệm vụ đã cam kết và chất lượng các công trình do tổ nghiên cứu thực hiện.

b) Sau khi hoàn thành công tác đánh giá phải có biên bản kết luận kết quả đánh giá có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt và đại diện Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Văn hóa và Thể thao gửi về Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Văn hóa và Thể thao) để theo dõi.

4. Đối với các hợp đồng có thời hạn dưới 12 tháng thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm phối hợp, thống nhất với chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện công tác đánh giá định kỳ (trừ lần đánh giá cuối cùng trước thời điểm hợp đồng hết hiệu lực) phù hợp với điều kiện, yêu cầu nhiệm vụ và gửi báo cáo kết quả đánh giá về Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Văn hóa và Thể thao) để theo dõi.

Điều 20. Quản lý chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt

1. Các cơ quan, đơn vị phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Văn hóa và Thể thao thường xuyên theo dõi tiến độ thực hiện nhiệm vụ của chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đang công tác; kịp thời báo cáo kết quả đánh giá năng lực và những đề xuất, kiến nghị liên quan đến chính sách thu hút theo Quy định này về Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Sở Nội vụ phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Văn hóa và Thể thao chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả sử dụng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt, đề xuất danh mục các ngành, lĩnh vực cần thu hút và chính sách phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học cho Ủy ban nhân dân Thành phố để báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét và điều chỉnh chính sách cho phù hợp.

Điều 21. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng phát huy năng lực (chỉ áp dụng đối với người có tài năng đặc biệt)

1. Cơ quan, đơn vị đã tiếp nhận có trách nhiệm tạo điều kiện và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đối với các trường hợp có tài năng đặc biệt để duy trì thành tích, năng lực chuyên môn cho giai đoạn tiếp theo, cụ thể:

a) Ưu tiên xét chọn cử đi bồi dưỡng nâng cao trình độ, tham gia hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước đối với các tài năng đặc biệt thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ; hoạch định chính sách và xây dựng hạ tầng đô thị, dịch vụ công.

b) Tổ chức các khóa tập huấn chuyên sâu, cử tham dự các chương trình đào tạo,

bồi dưỡng chuyên ngành, năng khiếu hoặc mời chuyên gia bồi dưỡng, phát huy năng khiếu, sở trường của người có tài năng đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao.

2. Ưu tiên huy động xã hội hóa, sử dụng nguồn kinh phí ngoài ngân sách phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng. Các trường hợp sử dụng ngân sách phải được rà soát, thực hiện trong khuôn khổ kinh phí bố trí các chương trình, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực có liên quan của Thành phố (nếu có) theo quy định pháp luật.

Điều 22. Chính sách áp dụng đối với các trường hợp không đạt yêu cầu

1. Cơ quan, đơn vị sử dụng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định không tiếp tục cho hưởng các chính sách ưu đãi về tiền lương, các khoản phụ cấp khuyến khích và các chính sách ưu tiên khác.

Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành thủ tục chấm dứt hợp đồng và thu hồi các khoản kinh phí đã cấp để phục vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ nhưng chưa sử dụng hết hoặc chi trả sai quy định (nếu có).

2. Trường hợp có phát sinh khiếu nại, tố cáo hoặc sai phạm liên quan đến quản lý, theo dõi và thực hiện các chính sách thu hút, đãi ngộ chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt thì tiến hành xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 23. Xây dựng không gian kết nối, giao lưu, đối thoại và tôn vinh

1. Xây dựng không gian kết nối

a) Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, thành lập các câu lạc bộ chuyên gia, nhà khoa học và tài năng đặc biệt (trong đó có các nhóm chuyên môn theo ngành, lĩnh vực), tạo không gian chia sẻ thông tin, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm và tạo cơ hội trình bày ý tưởng sáng tạo mới để ứng dụng, nhân rộng trong cộng đồng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và định hướng, giáo dục, bồi dưỡng trẻ kế thừa cho các lĩnh vực trong giai đoạn tiếp theo.

b) Đối tượng, thành phần, quy chế hoạt động và quản lý các câu lạc bộ chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt do các hội đồng thu hút, tuyển chọn phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Giao lưu, đối thoại

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng chuyên gia, nhà khoa học thường xuyên quan tâm, theo dõi, định kỳ tổ chức đối thoại, tham vấn và xem xét, giải quyết hoặc tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố về các vấn đề và chính

sách liên quan đến thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học.

b) Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức hội nghị giao lưu, đối thoại giữa lãnh đạo Thành phố với các chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt ít nhất 01 lần/năm để trao đổi, lắng nghe ý kiến; tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện để chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt phát huy năng lực, tinh thần cống hiến cho sự phát triển của Thành phố. Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị và kết quả tổng hợp từ các hội nghị giao lưu, đối thoại, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách của Thành phố về thu hút, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

3. Tôn vinh, khen thưởng

a) Các trường hợp có nhiều đóng góp, thành tích đặc biệt xuất sắc, có ảnh hưởng tích cực và rộng rãi đối với ngành, lĩnh vực và toàn Thành phố thì được xem xét, trao tặng các giải thưởng, bằng khen và các hình thức ghi nhận, tôn vinh xứng đáng với kết quả cống hiến.

b) Thành phố xây dựng các giải thưởng tôn vinh riêng cho đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt có thành tích tiêu biểu, có đóng góp lớn cho sự phát triển của Thành phố theo đúng quy định pháp luật về xây dựng tiêu chí, công bố, thẩm định và trao tặng giải thưởng.

Chương V KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 24. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện việc thu hút, tuyển chọn và phát triển chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt được bố trí từ nguồn ngân sách Thành phố. Việc xây dựng dự toán, giao kinh phí để thực hiện quy trình tuyển chọn và chi trả các chế độ, chính sách đãi ngộ, thu hút được thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan tiếp tục nghiên cứu, xây dựng các chính sách ưu đãi, xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để bổ sung, tăng hiệu quả thực hiện các chính sách thu hút chuyên gia và phát huy nhân tài.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này.

2. Tổng hợp nhu cầu thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt (trên cơ sở báo cáo của Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao) và tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch thu hút, tuyển chọn chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt theo đúng quy định và mục tiêu đề ra.

3. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập các hội đồng thu hút, tuyển chọn và thực hiện chính sách thu hút, tuyển chọn đảm bảo nghiêm túc, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan; lựa chọn đúng và đủ số lượng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đáp ứng nhu cầu của Thành phố.

4. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp kết quả đánh giá năng lực của chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đã thu hút và các vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh, định kỳ báo cáo Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo.

5. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng hệ thống các danh hiệu, giải thưởng khuyến khích cho chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt tiêu biểu cấp Thành phố.

6. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề phát sinh theo quy định pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trình Ủy ban nhân dân Thành phố: quyết định thành lập Hội đồng khoa học tư vấn thực hiện chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt của Thành phố; quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng và các vấn đề liên quan đến Hội đồng.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan tiếp nhận báo cáo chi tiết nhu cầu thu hút; tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng Kế

hoạch thu hút, tuyển chọn chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt theo đúng quy định và mục tiêu đề ra.

4. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện đúng quy trình tuyển chọn đảm bảo nghiêm túc, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan; lựa chọn đúng và đủ số lượng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đáp ứng yêu cầu phát triển của các cơ quan, đơn vị.

5. Thay mặt Ủy ban nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm tổng hợp tình hình phát triển và đề xuất các chính sách liên quan đến đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt (trừ các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao). Phối hợp với các cơ quan sử dụng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt định kỳ theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả và các vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh, định kỳ báo cáo Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo.

6. Phối hợp với Sở Ngoại vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu trong và ngoài nước để tìm kiếm, phát hiện, tuyển chọn các đối tượng có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn để giới thiệu, khuyến khích các nhân sĩ, trí thức, chuyên gia khoa học và công nghệ tham dự.

7. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề phát sinh theo quy định pháp luật.

8. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp các phòng thí nghiệm chuyên ngành cho các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu; tham mưu xây dựng *cơ chế phối hợp, sử dụng chung phòng thí nghiệm* nhằm khai thác hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển nghiên cứu khoa học; xây dựng cơ chế ưu tiên cho các chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt của Thành phố được sử dụng miễn phí phòng thí nghiệm phục vụ công tác chuyên môn theo chính sách thu hút này.

9. Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng hệ thống các danh hiệu, giải thưởng khuyến khích cho đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt tiêu biểu cấp Thành phố.

Điều 27. Trách nhiệm của Sở Văn hóa và Thể thao

1. Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị trình Ủy ban nhân dân Thành

phố: quyết định thành lập Hội đồng thu hút, tuyển chọn tài năng đặc biệt cho lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao; quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng và các vấn đề liên quan đến Hội đồng.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan tiếp nhận báo cáo nhu cầu thu hút, tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng Kế hoạch thu hút, tuyển chọn chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt theo đúng quy định và mục tiêu Kế hoạch đề ra.

4. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện đúng quy trình tuyển chọn đảm bảo nghiêm túc, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan; lựa chọn đúng và đủ số lượng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đáp ứng yêu cầu phát triển của các cơ quan, đơn vị.

5. Thay mặt Ủy ban nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm tổng hợp tình hình phát triển và đề xuất các chính sách liên quan đến người có tài năng đặc biệt thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao. Phối hợp với các cơ quan sử dụng người có tài năng đặc biệt định kỳ theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả và các vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh, định kỳ báo cáo Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo.

6. Phối hợp với Sở Ngoại vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các trường đại học, viện, trung tâm đào tạo, huấn luyện, biểu diễn văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao trong và ngoài nước để tìm kiếm, phát hiện, tuyển chọn các đối tượng có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn để giới thiệu, khuyến khích các nhân sĩ, trí thức, nghệ sĩ, diễn viên, huấn luyện viên, vận động viên đã có nhiều thành tích xuất sắc tham dự.

7. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề phát sinh theo quy định pháp luật.

8. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ huấn luyện, bồi dưỡng, trình diễn và thi đấu nghệ thuật, thể thao và cơ chế ưu tiên cho người có tài năng đặc biệt được sử dụng miễn phí trang thiết bị hiện đại của các trung tâm, cơ sở đào tạo, huấn luyện, trình diễn, thi đấu trong và ngoài nước.

9. Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng hệ thống các danh hiệu, giải thưởng khuyến khích cho người có tài năng đặc biệt tiêu biểu cấp Thành phố.

Điều 28. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này.

2. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Văn hóa và Thể thao và các trường đại học, học viện trong và ngoài nước để tìm kiếm, phát hiện các đối tượng có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn để giới thiệu, khuyến khích các trí thức, chuyên gia, người có chuyên môn sâu và các tài năng, năng khiếu trẻ đang hoạt động trong môi trường giáo dục và đào tạo tham dự.

3. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nội vụ xác định văn bằng, chứng chỉ của người tham dự khi cần thiết.

4. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng môi trường làm việc phù hợp để phát huy năng lực đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt.

Điều 29. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao, Công an Thành phố tiến hành rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố các chính sách đặc thù phù hợp để thu hút nguồn nhân lực là các chuyên gia, nhà khoa học, các tài năng, năng khiếu trẻ, người có chuyên môn sâu, có kinh nghiệm quản lý, lãnh đạo cao cấp ở nước ngoài đối với những lĩnh vực Thành phố cần thu hút.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao, Công an Thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát các vấn đề có liên quan đến quốc tịch và các vấn đề lý lịch tư pháp của người tham dự và các vấn đề khác có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ khi có yêu cầu.

4. Phối hợp xác định, thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật, đề án, đề tài, dự án về lĩnh vực pháp lý và các vấn đề có liên quan theo yêu cầu.

5. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan có ý kiến, khuyến nghị về dự thảo hợp đồng theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị tiếp nhận chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt (nếu có). Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố về giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình tuyển chọn và ký kết hợp đồng với chuyên gia theo khuôn khổ chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 30. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao tiến hành rà soát, bổ sung ngân sách cho các cơ quan, đơn vị thực hiện chế độ, chính sách cho các trường hợp chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt theo quy định.

2. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Thành phố ban hành các quy định về thu hút nguồn lực xã hội hóa, các nguồn tài trợ trong và ngoài nước phục vụ cho công tác tuyển chọn chuyên gia, nhà khoa học.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao và các cơ quan, đơn vị có liên quan bố trí kinh phí cho việc tổ chức tuyển chọn.

Điều 31. Trách nhiệm của Công an Thành phố

1. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện xác minh một số thông tin về nhân thân của người tham dự theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Thông báo cho Ủy ban nhân dân Thành phố những trường hợp cần xem xét kỹ về lý lịch, các đối tượng cần có biện pháp ngăn chặn do có thành phần phức tạp, đang trong diện điều tra, thanh tra, chấp hành án dân sự, hình sự (nếu có).

Điều 32. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao và các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, bổ sung, sửa đổi hoặc kiến nghị điều chỉnh quy định về chế độ, chính sách cho các trường hợp chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt của Thành phố.

2. Thực hiện thủ tục cấp phép cho lao động là người nước ngoài làm việc tại Thành phố đối với chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt có quốc tịch nước ngoài theo đúng quy định.

3. Phối hợp, có ý kiến, khuyến nghị về dự thảo hợp đồng khi có đề nghị của các cơ quan, đơn vị. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố về giải quyết các vấn đề tranh chấp phát sinh trong khuôn khổ chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 33. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai Quy định này.

2. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu của Thành phố về đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học cần thu hút và những trường hợp có đầy đủ các tiêu chí là tài năng đặc biệt cần được phát hiện, bồi dưỡng.

Điều 34. Trách nhiệm của các sở - ngành Thành phố

1. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao triển khai thực hiện Quy định này đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu của Thành phố về đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học cần thu hút và những trường hợp có đầy đủ các tiêu chí là tài năng đặc biệt cần được phát hiện, bồi dưỡng.

3. Rà soát, đánh giá chính xác nhu cầu thu hút; chịu trách nhiệm về số lượng, tỉ lệ và yêu cầu đối với các vị trí cần thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt để đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

4. Đăng ký nhu cầu kịp thời và phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong xem xét, tổ chức thu hút, tuyển chọn.

5. Phân công, hướng dẫn và giao nhiệm vụ phù hợp với năng lực và trình độ của chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt theo các điều kiện hợp đồng đã cam kết giữa các bên có liên quan.

6. Chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp kết quả đánh giá năng lực chuyên gia, nhà khoa học; phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

7. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Tư pháp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề tranh chấp phát sinh theo thẩm quyền.

Điều 35. Điều khoản thi hành

1. Nghiêm cấm việc lợi dụng Quy định này để thực hiện các hành vi tiêu cực trong bất kỳ khâu nào của quy trình tuyển chọn, sử dụng và phát huy đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt của Thành phố.

2. Trường hợp các quy định được viện dẫn trong Quy định này có bổ sung, sửa đổi hoặc được thay thế thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng báo cáo và tổ chức các hội nghị sơ kết theo định kỳ

hàng năm, sơ kết 02 năm (2019 - 2020) và tổng kết cả giai đoạn 2019 - 2022 theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến đóng góp, phản ánh bằng văn bản về Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Văn hóa và Thể thao) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Lê Thanh Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2019/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 14 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch
thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo
Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2011
của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

Căn cứ Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 1733/TTr-NV ngày 07 tháng 6 năm 2019 và ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp tại Báo cáo số 850/BC-TP ngày 04 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Khoản 9 Điều 2 Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, cụ thể như sau:

“9. Thực hiện trách nhiệm giải trình các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài chính - Kế hoạch”.

Lý do: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân Huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Phú Lữ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2019/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 17 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 1733/TTr-NV ngày 07 tháng 6 năm 2019 và ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp tại Báo cáo số 851/BC-TP ngày 04 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung khoản 15, Điều 2 Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 03

tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, cụ thể như sau:

“15. Thực hiện trách nhiệm giải trình các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện”.

Lý do: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân Huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Phú Lữ

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2135/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thực hiện liên thông
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm 2019;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính thực hiện liên thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (Phụ lục).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ngành được giao chủ trì tại Phụ lục kèm theo Quyết định này chủ động triển khai, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng quy trình liên thông thủ tục hành chính, trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành; báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện về Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan ngành dọc phối hợp với sở, ngành chủ trì trong việc triển khai, xây dựng quy trình liên thông thủ tục hành chính.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện của các đơn vị; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện Quyết định này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các đơn vị chủ động báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố (thông qua Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố) để kịp thời chỉ đạo giải quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyến

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN LIÊN THÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2135/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

ST T	Tên thủ tục hành chính/nhóm thủ tục hành chính	Cơ quan, đơn vị thực hiện		Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Thời gian hoàn thành
		Chủ trì	Phối hợp		
1	Liên thông điện tử nhóm thủ tục: Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Sở Tư pháp	- Sở Thông tin và Truyền thông; - Bảo hiểm xã hội Thành phố; - Công an Thành phố. - Cơ quan, đơn vị có liên quan.	Quyết định số 42/2016/QĐ- UBND ngày 28/10/2016 của UBND Thành phố	Quý IV/2019
2	Liên thông thủ tục: Cấp phép hội nghị, hội thảo quốc tế - Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Y tế	- Thông tư số 09/2015/TT- BYT ngày 25/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế; - Quyết định số 76/2010/QĐ- TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 23/2013/QĐ- UBND ngày 23/7/2013 của UBND Thành phố.	Năm 2019

ST T	Tên thủ tục hành chính/nhóm thủ tục hành chính	Cơ quan, đơn vị thực hiện		Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Thời gian hoàn thành
		Chủ trì	Phối hợp		
3	Liên thông điện tử nhóm thủ tục: Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; Chứng nhận bổ sung tài sản; Cấp đổi, cấp lại; Đăng ký chuyển nhượng (gồm xác nhận trang 3, 4 giấy chứng nhận và cấp mới giấy chứng nhận); Hợp thừa; Chuyển nhượng một phần có tách thửa; Chuyển mục đích sử dụng đất; Tách thửa - Xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Cục Thuế thành phố; - Cơ quan, đơn vị có liên quan.		Quý III/2019

ST T	Tên thủ tục hành chính/nhóm thủ tục hành chính	Cơ quan, đơn vị thực hiện		Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Thời gian hoàn thành
		Chủ trì	Phối hợp		
4	Liên thông thủ tục: Xác nhận tình trạng nhà ở, đất ở - Đăng ký thường trú/tạm trú	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Công an thành phố; - Cơ quan, đơn vị có liên quan.	- Luật Nhà ở năm 2005; - Luật Cư trú năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013); - Nghị định số 23/2015/NĐ- CP; - Nghị định số 31/2014/NĐ- CP; - Thông tư số 35/2014/TT- BCA; - Thông tư số 36/2014/TT- BCA; - Thông tư số 61/2014/TT- BCA.	Năm 2019
5	Liên thông thủ tục: Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài - Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Sở Tư pháp	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Năm 2019

ST T	Tên thủ tục hành chính/nhóm thủ tục hành chính	Cơ quan, đơn vị thực hiện		Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Thời gian hoàn thành
		Chủ trì	Phối hợp		
6	Liên thông thủ tục: Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài đối với một số trường hợp đặc biệt - Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam				
7	Liên thông thủ tục: Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh - Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Sở Y tế	Sở Tư pháp		Năm 2019
8	Liên thông thủ tục: Cấp chứng chỉ hành nghề dược - Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2659/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Chương trình hành động số 33-CTrHĐ/TU ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2105/TTr-SNV ngày 07 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 33-CTrHĐ/TU ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao

chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Kế hoạch này xây dựng chương trình, kế hoạch, thời gian, đề án cụ thể, thiết thực nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đến năm 2030.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Về thực hiện Chương trình hành động về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Căn cứ Chương trình hành động số 33-CTrHĐ/TU ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng Kế hoạch thực hiện, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Tổ chức quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Chương trình hành động số 33-CTrHĐ/TU ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của nhà nước trong việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Xác định nội dung, nhiệm vụ chủ yếu để các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động số 33-CTrHĐ/TU của Thành ủy.

4. Phần đầu đạt các mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2015; có 10% đơn vị tự chủ

tài chính, giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2011 - 2015; hoàn thành cơ bản việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp có đủ điều kiện thành công ty cổ phần (trừ các bệnh viện, trường học và nhà thiếu nhi); hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp.

- Đến năm 2025 tiếp tục giảm tối thiểu 10% đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021; chấm dứt hợp đồng lao động không đúng quy định trong các đơn vị sự nghiệp công lập; có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính, 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện hoàn thành chuyển đổi thành công ty cổ phần; tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2016 - 2020.

- Đến năm 2030 chỉ còn các đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ quản lý nhà nước và các đơn vị cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu; giảm 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2025; giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2021 - 2025.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền

1.1. Các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức tuyên truyền mục tiêu, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính và tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập đến đội ngũ lãnh đạo, viên chức, người lao động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc, *hoàn thành trong quý II năm 2019.*

1.2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Ban Tuyên giáo Thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các sở, ngành, địa phương làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tạo đồng thuận xã hội, các ngành, các cấp, các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc thực hiện đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính và tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Nhiệm vụ thực hiện theo lộ trình

2.1. Nhiệm vụ chung của các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Rà soát, điều chỉnh thường xuyên vị trí việc làm khi có biến động về tổ chức để hoàn thiện từng vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập nhằm đảm bảo số lượng người làm việc tương ứng theo quy định. *Thực hiện thường xuyên hàng năm.*

- Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành, địa phương nhằm giảm mạnh đầu mối, giảm tổ chức bên trong của đơn vị, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp, khắc phục chồng chéo, dàn trải, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, trong đó xác định chỉ tiêu giảm đầu mối đơn vị sự nghiệp công lập cho từng năm theo nguyên tắc: (1) một đơn vị sự nghiệp công lập có thể cung ứng nhiều dịch vụ sự nghiệp công cùng loại; (2) cơ cấu lại hoặc giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động không hiệu quả hoặc không đáp ứng đủ tiêu chí, điều kiện thành lập; (3) đẩy mạnh xã hội hóa, chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện thành công ty cổ phần (trừ các bệnh viện và trường học); (4) trường hợp cần thiết phải thành lập mới đơn vị sự nghiệp công lập, thì đơn vị đó phải tự bảo đảm toàn bộ về tài chính (trừ trường hợp phải thành lập mới để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu), *hoàn thành trong quý IV năm 2019.*

Bảo đảm đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% (bình quân mỗi năm giảm tối thiểu 2,5%) đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015; đến năm 2025, giảm tối thiểu 10% (bình quân mỗi năm giảm tối thiểu 2%) đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021.

- Chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện thành công ty cổ phần (trừ các bệnh viện và trường học), nhất là đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác. *Thực hiện từ quý II năm 2019 và hoàn thành vào quý IV năm 2021.*

2.2. Nhiệm vụ cụ thể:

a) Sở Nội vụ

- Căn cứ vào quy định và hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Nội vụ, Bộ ngành Trung ương và yêu cầu nhiệm vụ của thành phố, trình Ủy ban nhân dân thành phố phương án nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố phù hợp với đặc điểm, tình hình của thành phố theo nguyên tắc thu gọn bộ máy, giảm đầu mối, khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ để một đơn vị có thể đảm nhận nhiều việc, một việc chỉ do một đơn vị chủ trì và chịu trách nhiệm chính gắn với tinh giản biên chế.

- Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các Ban quản lý dự án của thành phố, quận, huyện nhằm giảm đầu mối; khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo về chức năng,

nhiệm vụ; tinh giản biên chế, giảm chi tiêu thường xuyên, nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành. *Thực hiện trong năm 2019.*

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện đề xuất giải pháp sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập do thành phố quản lý, đảm bảo đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2015, đồng thời chủ động rà soát, sắp xếp giảm các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố và chịu trách nhiệm về tiến độ thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ viên chức, người lao động đối với đơn vị sự nghiệp công lập và các hội đặc thù. *Thực hiện từ năm 2019, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo kết quả cho Ban Thường vụ Thành ủy vào tháng 12 hàng năm.*

- Xây dựng chính sách thu hút đội ngũ viên chức chuyên môn, nghiệp vụ giỏi vào làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, *hoàn thành trong quý II năm 2020.*

- Nghiên cứu, đề xuất việc thí điểm việc thi tuyển giám đốc, phó giám đốc tại các đơn vị sự nghiệp công lập, *hoàn thành trong quý III năm 2020.*

- Quy định trách nhiệm, cơ chế giám sát, kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý, điều hành đơn vị sự nghiệp công lập, *hoàn thành trong quý III năm 2019.*

b) Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ngành, đoàn thể và Ủy ban nhân dân các quận, huyện xây dựng Đề án khảo sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đang quản lý trên địa bàn thành phố; đề xuất phương án sắp xếp, giao quyền tự chủ, xã hội hóa ở một số lĩnh vực, bảo đảm đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2015. *Hoàn thành trong quý III năm 2019.*

- Triển khai thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương, đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý, cấp phát ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thẩm định phương án tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập để xác định phân loại theo mức độ tự chủ về tài chính, làm cơ sở để cấp có thẩm quyền giao tự chủ tài chính cho đơn vị.

c) Sở Giáo dục và Đào tạo

- Đối với lĩnh vực giáo dục mầm non, phổ thông: Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các trường mầm non, phổ thông gắn với nâng cao chất lượng giáo dục, hình thành trường phổ thông nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể. Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh hợp lý quy mô lớp học; thu gọn các điểm trường, bảo đảm nguyên tắc thuận lợi cho người dân và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. *Thực hiện từ quý III năm 2019, hoàn thành trong quý II năm 2020.*

- Sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thuộc Ủy ban nhân dân các quận, huyện theo Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐT BXH-BGDĐT-BNV ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ hướng dẫn việc sáp nhập Trung tâm dạy nghề, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp công lập cấp huyện thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên. *Hoàn thành trong quý III năm 2019.*

- Xây dựng Đề án xã hội hóa các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông nơi có đủ điều kiện, *hoàn thành trong quý III năm 2020.*

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Rà soát, xây dựng Đề án sáp nhập trường trung cấp vào trường cao đẳng; giải thể các trường trung cấp, cao đẳng hoạt động không hiệu quả, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố, *hoàn thành trong năm 2019.*

- Thành lập Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục dạy nghề thiếu niên thành phố trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Giáo dục - Dạy nghề thiếu niên thành phố và Trung tâm Công tác xã hội trẻ em thành phố Hồ Chí Minh và hợp nhất các trung tâm bảo trợ đa chức năng, *hoàn thành trong quý II năm 2019.*

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện có liên quan để xây dựng Kế hoạch tổ chức thống nhất công tác quản lý các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, *hoàn thành trong quý II năm 2020.*

đ) Sở Y tế

- Rà soát, sắp xếp lại các bệnh viện bảo đảm mọi người dân đều có thể tiếp cận; thực hiện thống nhất mô hình mỗi cấp huyện chỉ có một trung tâm y tế đa chức năng (trừ các huyện có bệnh viện đạt hạng II trở lên), bao gồm y tế dự phòng, dân số, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác; trung tâm trực tiếp quản lý Trạm y tế xã và phòng khám đa khoa khu vực (nếu có). Rà soát, sắp xếp hợp lý các phòng khám đa khoa khu vực, tiếp tục duy trì các Trạm y tế ở những địa bàn khó khăn, như vùng sâu, vùng xa, ở các địa bàn ngoại thành, *hoàn thành trong năm 2019*.

- Xây dựng Đề án sắp xếp các đơn vị làm nhiệm vụ y tế dự phòng thành Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trên cơ sở sáp nhập các tổ chức, đơn vị có cùng chức năng, nhiệm vụ và hoạt động lồng ghép, *hoàn thành trong năm 2019*.

e) Sở Khoa học và Công nghệ

- Rà soát, sắp xếp lại các tổ chức khoa học và công nghệ, nhằm giảm mạnh đầu mối; sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở khoa học và Công nghệ theo hướng về cơ bản chỉ nên tổ chức một đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở trên cơ sở các tiêu chí phân loại, điều kiện, *hoàn thành trong quý III năm 2020*.

- Nghiên cứu cơ chế tăng cường liên kết giữa các tổ chức khoa học và công nghệ với các trường đại học và doanh nghiệp để gắn kết nghiên cứu khoa học với hoạt động đào tạo và sản xuất kinh doanh, *hoàn thành trong quý II năm 2020*.

g) Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch

- Rà soát, sắp xếp lại các đơn vị nghệ thuật biểu diễn công lập theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả; tiếp tục duy trì các đơn vị nghệ thuật truyền thống tiêu biểu; đối với các đơn vị nghệ thuật khác chuyển sang hình thức ngoài công lập, *hoàn thành trong năm 2019*.

- Sau khi có hướng dẫn của Trung ương sẽ hợp nhất trung tâm văn hóa và đoàn nghệ thuật phù hợp với tình hình của thành phố, đấu thầu cho doanh nghiệp quản lý, quản trị hiệu quả, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị, hạn chế ngân sách nhà nước phân bổ; sáp nhập các trung tâm có chức năng, nhiệm vụ tương đồng thuộc sở văn hóa, thể thao và du lịch thành một đầu mối.

- Sáp nhập các trung tâm văn hóa, trung tâm thể thao, nhà văn hóa... trên địa bàn cấp huyện thành một đầu mối; kiện toàn, củng cố thư viện công cộng cấp huyện, *hoàn thành trong năm 2019*.

h) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sắp xếp lại, giảm mạnh đầu mối và nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp; hợp nhất trạm chăn nuôi và thú y, trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật, trạm khuyến nông cấp huyện thành trung tâm dịch vụ nông nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chuyển một số chức năng, nhiệm vụ về quản lý nhà nước ở các đơn vị này về Phòng Nông nghiệp (hoặc Phòng Kinh tế) cấp huyện. Sáp nhập các cơ quan tương ứng trên địa bàn thành phố, đưa chức năng quản lý nhà nước của các cơ quan này về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Rà soát, sắp xếp lại, kiện toàn các Ban Quản lý rừng phòng hộ theo hướng tinh gọn, hiệu quả, *hoàn thành trong năm 2019*.

i) Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng Đề án sắp xếp lại Ban Bồi thường giải, phóng mặt bằng cấp huyện thành Trung tâm phát triển quỹ đất cấp huyện, *hoàn thành trong năm 2019*.

k) Trường Đại học Sài Gòn

Xây dựng đề án tự đảm bảo chi thường xuyên, *hoàn thành trong năm 2020*.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở những nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy, Thủ trưởng các sở, ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức quán triệt và trực tiếp chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện của các cơ quan, đơn vị và địa phương ngay trong quý II năm 2019.

2. Thủ trưởng các sở, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn và nội dung được phân công có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này; định kỳ trước ngày 30 tháng 5 hàng năm, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Nội vụ để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Bộ Nội vụ.

3. Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung, các sở, ngành, địa phương chủ động đề xuất gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định

Đính kèm Phụ lục danh mục Đề án, nhiệm vụ./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ

(Kèm theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố tại Quyết định số 2659 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Tên đề án, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành
I	Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập					
1	Đề án sắp xếp, tổ chức lại các trường mầm non; các trường phổ thông, hình thành trường phổ thông nhiều cấp học.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện	UBND Thành phố	Đề án	Quý II/2020
2	Đề án sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các trường trung cấp, cao đẳng	Các sở: GD&ĐT; LĐT&XH; VH&TT&DL; NN&PTNT; các trường CĐ	Sở Nội vụ	UBND Thành phố	Đề án	Năm 2019
3	Đề án hợp nhất trạm thú y, trạm bảo vệ thực vật, trạm khuyến nông cấp huyện thành Trung tâm dịch vụ nông nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	Sở NN&PTNT	- Sở Nội vụ - UBND cấp huyện.	UBND Thành phố	Đề án	Năm 2019
4	Đề án sắp xếp, tổ chức lại hệ thống các cơ sở cai nghiện	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Nội vụ, các cơ quan liên quan	UBND Thành phố	Đề án	Quý IV/2019
5	Đề án sắp xếp, tổ chức lại các trung tâm bảo trợ đa chức năng	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Nội vụ, các cơ quan liên quan	UBND Thành phố	Đề án	Quý II/2019
6	Đề án sáp nhập các đơn vị làm nhiệm vụ y tế dự phòng vào Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.	Sở Y tế	Sở Nội vụ, các cơ quan liên quan	UBND Thành phố	Quyết định	Năm 2019
7	Đề án tự đảm bảo chi	Trường Đại	Các cơ	UBND	Đề án	Năm 2020

	thường xuyên	học Sài Gòn	quan liên quan	Thành phố		
8	Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành, địa phương	Sở, ngành, địa phương	Các cơ quan liên quan	UBND Thành phố	Đề án Quyết định	Năm 2019
II Quản lý biên chế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						
1	Xây dựng chính sách thu hút đội ngũ viên chức có chuyên môn, nghiệp vụ giỏi vào làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ	Các cơ quan liên quan	UBND Thành phố	Đề án	Quý II năm 2020
2	Nghiên cứu, đề xuất việc thí điểm việc thi tuyển giám đốc, phó giám đốc tại các đơn vị sự nghiệp công lập.	Sở Nội vụ	Các cơ quan liên quan	UBND Thành phố	Đề án	Quý III năm 2020
3	Hoàn thiện Đề án tinh giản biên chế của các sở, ngành, địa phương	Các sở, ngành, địa phương	Các cơ quan liên quan	UBND Thành phố	Đề án	Quý IV/2019
III Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công						
1	Đề án xã hội hóa các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông nơi có đủ điều kiện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan liên quan	UBND Thành phố	Đề án	Quý II năm 2020
2	Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý, cấp phát ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Tài chính	Các cơ quan liên quan	UBND Thành phố	Đề án	Quý II/2020
IV Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước						
1	Quy định trách nhiệm, cơ chế giám sát, kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý, điều hành đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ	Các cơ quan liên quan	UBND Thành phố	Quyết định	Quý III/2019
2	Ban hành tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và chất lượng dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập	Các sở, ngành; UBND cấp huyện	Các cơ quan liên quan		Quyết định	Quý IV/2019
3	Hướng dẫn xây dựng phương án các đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ khác nhau về tài chính	Sở Tài chính	Các cơ quan liên quan	UBND Thành phố	Quyết định	Quý IV/2019

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2686/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 2

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016, số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017, số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 và số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018),

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 2 tại Tờ trình số 43/TTr-UBND-TNMT ngày 27 tháng 5 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4666/TTr-TNMT-QLĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 2 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thanh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	340,53				14,34	0,86	3,03	115,04	108,64	22,87	74,86	0,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	159,93				10,99	0,37		46,47	102,10			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,83				0,02			50,38	0,51	2,79	8,47	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,01				0,18	0,49	2,85	11,44	4,42	0,35	23,28	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,28				3,15		0,18	6,75	1,36	19,73	43,11	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,48								0,25			0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.638,88	150,94	359,20	174,49	188,61	188,59	376,86	905,50	1.188,36	644,92	256,62	204,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,63						1,17	2,23	2,08	71,31	5,50	0,34
2.2	Đất an ninh	CAN	11,07				0,50		0,31		4,53	5,71	0,02	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	134,07								134,07			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	142,78	13,96	32,95	14,43	9,32	9,85	0,67	26,65	33,63	0,52	0,80	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thanh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	122,17				4,30	0,51	3,57	1,57	58,10	53,70		0,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.262,63	55,94	146,30	54,80	53,57	44,51	72,35	366,42	257,30	117,98	49,36	44,10
2.1 0	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.1 1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.1 2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,89				0,79						0,10	
2.1 3	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.1 4	Đất ở tại đô thị	ODT	1.553,88	12,69	29,15	30,87	48,65	99,59	209,10	339,92	247,72	235,46	173,97	126,76
2.1 5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,80	2,73	0,29	0,47	0,10	0,24	0,18	1,23	6,90	3,53	0,21	0,92
2.1 6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,65					1,09	0,11	3,08	1,37			
2.1 7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.1 8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,75	3,09	0,04		2,39	0,76	0,40	8,55	0,41	2,05	2,31	1,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thanh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.1 9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,79					0,25			0,18	1,91	6,25	1,20
2.2 0	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.2 1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,74					0,06	0,23	0,18	0,03	0,08	0,10	0,06
2.2 2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	268,63	19,38	18,77	33,04	26,22	5,93	8,39	69,97	58,86	21,48	6,00	0,59
2.2 3	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,88				0,08		0,29	0,24	0,67	0,19	0,17	0,24
2.2 4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	865,50	20,76	70,91	31,38	32,96	25,57	79,73	68,64	364,31	131,00	11,83	28,41
2.2 5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	135,86	22,39	60,78	9,50	9,73	0,23	0,36	16,82	16,05			
2.2 6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,15								2,15			
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	4.979,41	150,94	359,20	174,49	202,95	189,45	379,89	1.020,54	1.297,00	667,79	331,48	205,68

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	182,16				1,51	0,21	0,88	136,09	7,36	20,08	15,98	0,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	138,94				1,07	0,16		103,70	7,34	14,09	12,58	
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,28						0,06			3,20	1,00	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,08				0,44	0,05	0,38	1,33		2,53	2,32	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,86						0,44	31,06	0,02	0,26	0,08	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	89,61				2,22	4,43	4,90	42,11	8,26	12,48	9,77	5,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,55						0,51	0,04				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,13								0,11		0,02	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,13								0,13			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17					0,12						0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,30						0,34	0,18	0,78			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,34				0,03	0,02	0,23	5,70	0,78	2,31	0,14	0,13
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07											0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	47,04				1,99	2,87	1,52	19,31	5,89	6,80	3,90	4,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...+ (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Ghi chú: ()*: Diện tích pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở...mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của quận.

3 Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	371,18				1,32	0,56	1,30	147,58	175,34	23,88	20,90	0,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	264,01				1,07	0,16		109,36	153,42			
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA/PNN</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,77				0,03			4,29	0,06	6,04	1,05	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,40				0,22	0,40	0,80	2,27	18,02	0,86	4,83	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	68,00						0,50	31,66	3,84	16,98	15,02	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	70,16							5,01	6,13	54,88	4,07	0,07

Ghi chú: - Diện tích pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999 - 2004, có thay đổi mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở...mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của quận.

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác*
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Từ năm 2010 đến nay, toàn bộ diện tích tự nhiên trên địa bàn quận đã được khai thác đưa vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 2 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 2 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh giới, diện tích đất chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2687/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 5

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016, số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017, số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 và số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018),

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 5 tại Tờ trình số 417/TTr-UBND-TNMT ngày 16 tháng 4 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3384/TTr-TNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 5 với các chỉ tiêu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10			0,01				0,08	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,63	0,38			0,36			0,12	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,71	0,05	0,08				0,04	0,05	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,84	3,76				1,59	2,13		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	427,34	43,31	28,89	17,94	37,73	22,57	23,74	24,23	23,46
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		427,34	38,62	23,47	31,33	37,92	27,25	27,59	19,29	
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	427,34	38,62	23,47	31,33	37,92	27,25	27,59	19,29	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,93	0,20							
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81	1,46	0,62	0,14		0,12	0,01	0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,84	3,61	0,30	0,70	0,81	1,19	1,16	0,38	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,76	0,26	1,28	1,60	3,20	0,70	1,38	0,70	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	203,00	19,23	10,87	16,92	25,35	11,81	11,18	6,95	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,99			0,99					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,13								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,42	0,11		0,20					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,26		0,20	0,06					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,93	0,02		0,01					0,004
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,001								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,70		0,49	0,09		0,51		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,42		0,11					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,26					0,002		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,93		0,30	0,09		0,51		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08		0,08					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,001					0,001		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,95	0,11	0,01	0,19					0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(14)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,95		0,23	0,01	0,01	0,22	0,13	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019: Trên địa bàn Quận 5 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 5 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 5 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh giới, diện tích đất chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban- ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2688/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 11

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016, số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017, số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 và số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018),

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 11 tại Tờ trình số 02/TTr-UBND-TNMT ngày 12 tháng 3 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3703/TTr-TNMT-QLĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 11 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,74			0,74													
1.1	Đất lúa nước	LUA																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,74			0,74													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	512,99	26,91	20,77	78,22	17,07	67,02	16,53	16,24	32,83	15,12	25,43	23,97	13,25	18,46	30,88	80,91	29,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,41										0,14					0,26	1,01
2.2	Đất an ninh	CAN	1,54		0,05		0,02	0,07		0,10		0,02	0,77	0,01			0,27	0,23	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,29	0,48	0,07	0,09	0,15	0,82	0,16	0,36	0,17	0,16	1,88	0,06	0,08	0,26	1,48	1,98	0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,05	1,47	0,35	5,71	0,13	4,18	0,17	0,20	0,45	0,26	0,15	0,50		0,09	2,56	4,03	0,81
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	212,13	8,71	7,57	48,63	6,50	20,69	6,26	6,17	14,63	5,61	8,62	6,28	5,01	5,29	6,49	45,37	10,29
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07			0,07													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	241,85	15,36	10,47	21,25	10,16	36,76	9,76	8,77	16,36	8,70	11,94	17,02	8,06	12,49	19,31	19,69	15,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,95	0,18	0,04	0,18	0,07	1,77	0,17	0,38	0,52	0,20	1,81	0,06	0,03	0,06	0,18	0,16	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,23							0,18								0,04	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,32	0,54	2,22	2,14	0,04	2,73		0,07	0,12	0,18	0,12	0,01	0,06	0,22	0,55	0,14	1,18
2.19	Đất làm NT, NĐ, nhà TL, nhà HT	NTD	0,03			0,03													
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01										0,01						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	9,80	0,12							0,58			0,03		0,05		9,02	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,32	0,06		0,11			0,01	0,01							0,02		0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT	513,73	26,91	20,77	78,96	17,07	67,02	16,53	16,24	32,83	15,12	25,43	23,97	13,25	18,46	30,88	80,91	29,38

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10	0,07													0,03		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,64			0,44												11,20	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,96	0,09	0,46	0,77	0,03	0,17	0,01			0,02	0,24	0,06			0,11		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02			0,01												0,01	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,09			0,09													
2.19	Đất làm nghĩa trang, ND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/P NN	0,33			0,33													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/P NN																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/P NN																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/P NN	0,33			0,33													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/P NN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/P NN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/P NN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/P NN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/P NN																	
1.8	Đất làm muối	LMU/P NN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/P NN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,55					2,93						1,62					
	<i>Trong đó:</i>																		

CỘNG BẢO/Số 46+47/Ngày 15-7-2019

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/C LN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/L NP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/N TS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/L MU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/L MU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/N KR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/N KR(a)																	
210	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/O CT	4,55					2,93						1,62					

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019: Trên địa bàn Quận 11 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 11 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 11 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh giới, diện tích đất chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 11 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng